

Bản án số: 100/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14/5/2020

V/v tranh chấp “*Xin ly hôn, nuôi con chung*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Kiều Oanh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thắng;

2. Bà Trần Kim Chi;

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Huỳnh Phúc Tài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang:
Ông Nguyễn Văn Quý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 397/2019/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “*Xin ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Lệ C, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thái D, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Chị C có đơn xin vắng mặt, anh D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị Dương Lệ C có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án chị C trình bày:*

Chị và anh D chung sống và có tổ chức lễ cưới vào năm 1995, đến năm 2004 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G ngày 08/7/2004. Quá trình chung sống, anh chị bất đồng quan điểm, anh D có người phụ nữ khác bên ngoài, dẫn đến vợ chồng anh chị có mâu thuẫn trầm trọng. Hiện nay, anh chị không còn chung sống với nhau nữa, không quan T đến nhau, chỉ trao đổi về vấn đề con chung. Nay nhận

thấy hôn nhân của anh chị không thể nào hàn gắn được nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin ly hôn với anh D.

Quá trình chung sống, anh chị có ba con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/02/1996, Nguyễn Thanh N, sinh ngày 29/6/2000 và Nguyễn Linh T, sinh ngày 20/11/2004. Hiện cháu N và cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động được nên chị không yêu cầu giải quyết; cháu T đang sống với chị nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không trình bày gì thêm khác.

* Bị đơn anh Nguyễn Thái D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công bố, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, thông báo mở lại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Dương Lệ C.

* Ý kiến của Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo các văn bản tố tụng, cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Dương Lệ C. Về con chung: Giao cháu T cho chị C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị C chưa có yêu cầu nên chưa xem xét. Về nợ chung: Không có. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng, chị Dương Lệ C có đơn xin vắng mặt, anh Nguyễn Thái D được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để dự phiên tòa, nhưng anh vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thảo luận của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử xác định quan hệ các bên đang tranh chấp là: “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*” cần được xem xét, giải quyết theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh D cưới nhau, đăng ký kết hôn vào năm 2004, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Anh, chị tiến đến hôn nhân là do tự nguyện. Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án chị C cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh chị sống chung không hòa hợp và mâu thuẫn về vấn đề tình cảm. Nhận thấy, mặc dù chị C khai có mâu thuẫn về tình cảm vợ chồng, anh D có người phụ nữ khác bên ngoài nhưng chị không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của chị. Tuy nhiên, Tòa án triệu tập anh D nhiều lần nhưng anh D không đến Tòa để trình bày ý kiến. Anh D cũng không gửi cho Tòa án bản trình bày ý kiến về yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị C. Điều này cho

thấy rằng, anh D không quan T đến tình cảm vợ chồng. Ngoài ra, theo biên bản xác minh của Tòa án thì anh D và chị C cũng có mâu thuẫn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, giữa chị C và anh D không còn quan T lẫn nhau, hôn nhân của chị C và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị C.

[4] Về con chung: Chị C và anh D có 03 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/02/1996, Nguyễn Thanh N, sinh ngày 29/6/2000 và Nguyễn Linh T, sinh ngày 20/11/2004. Cháu H và cháu N đã trưởng thành và lao động được nên chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu T còn nhỏ, đang là học sinh, chưa lao động được nên chị C yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T. Xét thấy, hiện nay cháu T đang sống với chị C đã ổn định trong việc sinh hoạt cũng như việc học tập, đồng thời theo nguyện vọng cháu muốn sống chung với chị C, mặc dù anh D không có ý kiến gì nhưng Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu T cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị C chưa có yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi cháu T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Về án phí: Chị C yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Dương Lệ C.

1. Về hôn nhân: Chị Dương Lệ C được ly hôn với anh Nguyễn Thái D.

2. Về con chung: Chị Dương Lệ C được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Linh T, sinh ngày 20/11/2004.

Chị C được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Chị C cùng các thành viên trong gia đình không được ngăn cản anh D thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Chị C phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 0016206 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây nên chị C đã nộp xong án phí.

Anh D không phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị C, anh D được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện GCT;
- C cục THADS huyện GCT;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện GCT;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Kiều Oanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Dung – Thạch Tân Dân

Phan Thị Kiều Oanh